TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐIỆN BIÊN** TỈNH ĐIỆN BIÊN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 06/2023/DS-ST
Ngày: 03/02/2023
V/v: "Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐIỆN BIÊN, TỈNH ĐIỆN BIÊN

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Yên**.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà **Nguyễn Thị Tâm**
Ông **Vũ Văn Tám**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Tuyết Nhung** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên.

Ngày 03/02/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 01/2022/TLST - DS ngày 11/10/2022 về "Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2022/QĐXX - ST ngày 16/12/2022; theo Quyết định hoãn phiên tòa số: 04/2023/QĐST- DS ngày 06/01/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị S** – Sinh năm 1971. (Vắng mặt)
Nơi cư trú: Thôn 1, xã P, huyện Đ, tỉnh Điện Biên.
- Bị đơn: Anh **Lê Sỹ D** – Sinh năm 1986. (Vắng mặt)
Nơi cư trú: Thôn 4, xã P, huyện Đ, tỉnh Điện Biên.
Chị **Trần Thị Hồng N** – sinh năm 1984. (Vắng mặt)
Nơi ĐKHKTT: Thôn 4, xã P, huyện Đ, tỉnh Điện Biên.
Chỗ ở hiện nay: Thôn 5, xã P, huyện Đ, tỉnh Điện Biên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 04/10/2022 và trong quá trình tố tụng tại Tòa án nhân dân huyện Điện Biên nguyên đơn là chị Nguyễn Thị S trình bày:

Tháng 12/2018 chị Nguyễn Thị S bán một số vật liệu xây dựng cho vợ chồng anh Lê Sỹ D và chị Trần Thị Hồng N với tổng giá trị tiền hàng là 171.000.000 đồng. Anh D và chị N có hẹn một tháng sau sẽ trả cho chị S toàn bộ số tiền hàng trên nhưng đến hẹn anh D và chị Nh không trả. Đến ngày 22/01/2020, anh D và chị N có viết giấy hẹn ngày 30/3/2020 sẽ trả toàn bộ tiền hàng đang nợ nhưng đến hẹn anh chị vẫn không trả được đồng nào. Chị S nhiều lần đến đòi nhưng anh D và chị N vẫn không trả. Nay chị S yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh Lê Sỹ D và chị Trần Thị Hồng N phải trả toàn bộ số tiền hàng

mà anh chị đang nợ là 171.000.000 đồng *(Một trăm bảy mươi mốt triệu đồng)*. Chị S không yêu cầu tính lãi suất đối với số tiền nợ trên.

Tại bản tự khai ngày 21/11/2022 bị đơn anh Lê Sỹ D trình bày:

Tháng 12/2018 tôi và cô Trần Thị Hồng N lúc đó đang còn là vợ chồng có xây dựng một nhà xưởng phục vụ cho việc kinh doanh của gia đình. Chúng tôi đã đến cửa hàng của cô Nguyễn Thị S để mua nguyên vật liệu và phụ kiện làm nhà với số tiền hàng là 171.000.000 đồng. Do không có điều kiện trả nợ tôi và cô N đã viết giấy ngày 22/01/2020 hẹn với cô S đúng ngày 30/3/2020 sẽ trả đủ số tiền trên. Tuy nhiên, sau đó vợ chồng tôi đã giải quyết ly hôn tại Tòa án nhân dân huyện Điện Biên và được Tòa án ra Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 18/2020/QĐST-HNGĐ ngày 11/03/2020. Đến nay tôi và cô N chưa có điều kiện trả nợ nên chúng tôi vẫn đang nợ cô Sáu số tiền hàng trên. Nay cô S yêu cầu tôi và cô N trả nợ tôi chỉ nhất trí trả một nửa số tiền và cô N phải có trách nhiệm trả một nửa số tiền đang nợ cô S vì đây là khoản nợ chung của tôi và cô N khi chúng tôi đang là vợ chồng.

Tại bản tự khai ngày 02/12/2022 của bị đơn chị Trần Thị Hồng Nh trình bày:

Năm 2018 anh D có mua nguyên vật liệu tại gia đình cô Nguyễn Thị S để xây dựng kho tại thôn 4, xã S, huyện Đ. Tôi không biết anh D xây nhà kho làm gì. Tôi không trực tiếp đến cửa hàng của cô S mua. Tôi chỉ là người ký làm chứng món nợ của anh D với cô S. Tháng 3/2020 tôi và anh D đã ly hôn. Khi ly hôn tôi và anh D tự thỏa thuận tài sản nợ của ai người đó tự trả. Tôi ra khỏi nhà đi thuê nhà một mình nuôi con cái, anh D sử dụng ngôi nhà chung của hai vợ chồng tại thôn 4, xã P, huyện Đ, tỉnh Điện Biên. Nay cô S có làm đơn yêu cầu Tòa án buộc tôi và anh D phải trả số nợ mà anh D mua nguyên vật liệu của cô S là 171.000.000 đồng tôi không nhất trí vì đây là nợ riêng của anh D. Tôi không yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập gì. Hiện chị N đang đi thuê nhà tại Thôn 5, xã P, huyện Đ, tỉnh Điện Biên.

Ngày 07/12/2022, Tòa án mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng chị S và anh D có mặt, chị N vắng mặt không có lý do. Nguyên đơn đã nộp đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải vì cho rằng bị đơn không hợp tác nên việc hòa giải là không cần thiết. Anh D có mặt tại phiên họp nhưng không ký vào các biên bản của Tòa án.

Ngày 08/12/2022, Tòa án đã ra Thông báo kết quả phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho bị đơn chị Trần Thị Hồng N.

Ngày 06/01/2022 Tòa án mở phiên tòa xét xử sơ thẩm nhưng chị N vắng mặt không có lý do vì vậy Hội đồng xét xử đã quyết định hoãn phiên tòa đến ngày 03/02/2023. Tại phiên tòa hôm nay, chị N vắng mặt lần thứ 2 không có lý do, chị S và anh D có đơn xin xét xử vắng mặt. Chị S xin thay đổi yêu cầu khởi kiện, do anh D và chị N đã ly hôn nên chị yêu cầu Tòa án buộc anh D và chị N sẽ chịu trách nhiệm trả cho chị mỗi người một nửa số tiền hàng còn đang nợ chị, cụ thể anh D phải trả 85.500.000 đ, chị N phải trả 85.500.000 đ. Anh D vẫn giữ nguyên ý kiến của mình tại bản tự khai không thay đổi gì.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Đây là vụ án khởi kiện yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả nợ mua bán nguyên vật liệu xây dựng thông qua hợp đồng dân sự nên thuộc tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về thủ tục thụ lý việc khởi kiện của nguyên đơn: Ngày 04/10/2022 chị Nguyễn Thị S nộp đơn khởi kiện về việc Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản tại Tòa án nhân dân huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên. Ngày 10/10/2022 Tòa án ra thông báo nộp tiền tạm ứng án phí, chị S đã nộp biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí và Tòa án đã thụ lý vụ án vào ngày 11/10/2022 để giải quyết yêu cầu khởi kiện chị S theo Điều 195 BLTTDS.

Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn đang cư trú và sinh sống tại xã P, huyện Đ, tỉnh Điện Biên nên thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân huyện Điện Biên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Các vấn đề khác:

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị Trần Thị Hồng N đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án liên quan đến việc giải quyết vụ án nhưng chị N vẫn không đến tham gia phiên hòa giải và tham gia phiên tòa tiến hành theo quy định của pháp luật gây cản trở hoạt động tố tụng của Tòa án và của đương sự khác. Điều này chứng tỏ đương sự tự tước đi quyền, nghĩa vụ của mình trong thời gian giải quyết vụ án. Hơn thế nữa việc đương sự không đến Tòa án theo giấy thông báo, triệu tập của Tòa án còn thể hiện đương sự không tôn trọng Tòa án, không chấp hành nghiêm chỉnh quy định của pháp luật trong việc giải quyết vụ án. Tại phiên tòa hôm nay, Tòa án đã gửi quyết định hoãn phiên tòa hợp lệ cho các đương sự, nhưng chị N vẫn vắng mặt không có lý do. Ngoài ra, chị S và anh D có đơn xin xét xử vắng mặt. HĐXX căn cứ khoản 1, điểm b Khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt đương sự.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Căn cứ xác định giao dịch hợp đồng mua bán hàng hóa giữa các đương sự: Trong thời gian anh D và chị N mua bán nguyên vật liệu của chị S thì anh D và chị N đang là vợ chồng hợp pháp. Tại giấy tờ kê vật liệu xây dựng từ tháng 12/2018 và giấy tờ mua nguyên vật liệu xây dựng nợ ngày 22/01/2020 anh D và chị N đều xác nhận là ký vào các giấy tờ trên. Việc mua bán trên là hoàn toàn tự nguyện, không trái với quy định của pháp luật nên xác định đây là giao dịch hợp đồng dân sự phù hợp với quy định của pháp luật.

[2.2]. Xét về trách nhiệm trả nợ: Tại bản tự khai của anh D có khai anh D và chị N có mua nguyên vật liệu vào cuối năm 2018 để xây dựng nhà xưởng phục vụ việc kinh doanh của gia đình, tại thời điểm mua anh D và chị N vẫn là vợ chồng hợp pháp. Mặc dù chị N khai chỉ ký với tư cách là người làm chứng nhưng chị không đưa ra được bất kỳ tài liệu chứng cứ nào chứng minh đây là

khoản nợ riêng của anh D. Căn cứ Điều 33, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình Hội đồng xét xử nhận định đây là khoản nợ chung của anh D và chị N. Đến ngày 11/3/2020 anh D và chị N được Tòa án nhân dân huyện Điện Biên ra Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 18/2020/QĐST-HNGĐ, tại phần nợ phải trả anh D và chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đến nay, nguyên đơn chị Nguyễn Thị S có đơn yêu cầu buộc anh D và chị N phải có trách nhiệm trả khoản tiền đang nợ mua nguyên vật liệu xây dựng là 171.000.000 đồng, Hội đồng xét xử xác định là có căn cứ buộc anh D và chị N phải có trách nhiệm trả nợ cho chị S. Tại đơn xin xét xử vắng mặt chị S xin thay đổi yêu cầu khởi kiện, do anh D và chị N đã ly hôn vì vậy chị S yêu cầu Tòa án buộc mỗi bị đơn chịu trách nhiệm trả nợ là 85.500.000 đồng. Xét thấy yêu cầu của chị S không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện, căn cứ khoản 1 Điều 244/BLTTDS Tòa án chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn: Buộc anh D và chị N mỗi người chịu một nửa số tiền đang nợ chị S. Cụ thể: Anh D có trách nhiệm trả cho chị S số tiền là 85.500.000 đồng, chị N có trách nhiệm trả cho chị S số tiền 85.500.000 đồng.

[2.3] Xét yêu cầu đòi 171.000.000 đồng tiền gốc của nguyên đơn thấy:

Tại giấy tờ mua nguyên vật liệu xây dựng nợ ngày 22/01/2020, trong đó có nội dung anh D nhận nợ 171.000.000 đ tiền mua nguyên vật liệu, hẹn chị S đến ngày 30/3/2020 sẽ có trách nhiệm trả toàn bộ số nợ trên, anh D và chị N đã ký vào giấy tờ xác nhận số nợ với chị S.

Căn cứ Khoản 2, Khoản 3 Điều 94 Điều 95/BLTTDS, Hội đồng xét xử khẳng định anh D và chị N có nợ tiền mua nguyên vật liệu xây dựng của nguyên đơn số tiền là 171.000.000 đồng (có giấy nợ tiền, có đầy đủ chữ ký của anh D, chị N).

Hội đồng xét xử thấy: Việc nguyên đơn cho bị đơn nợ số tiền nguyên vật liệu xây dựng như trên là có thật. Do đó, yêu cầu của nguyên đơn đòi bị đơn trả số tiền gốc bán nguyên vật liệu xây dựng là có căn cứ. Nguyên đơn không yêu cầu tính lãi suất đối với số tiền gốc trên, Hội đồng xét xử chấp nhận.

Việc chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền trên sau khi bản án có hiệu lực pháp luật sẽ áp dụng Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

[3]. Về án phí DSST:

[3.1] Về án phí: Theo quy định tại Khoản 1 Điều 147/BLTTDS; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị đơn phải chịu án phí DSST có giá ngạch là:

171.000.000đ x 5% = 8.550.000 đ (Tám triệu năm trăm lăm mươi nghìn đồng).

Như vậy, anh Lê Sỹ D và chị Trần Thị Hồng N mỗi người phải chịu 4.275.000 đồng án phí DSST có giá ngạch tương đương với số tiền phải trả.

[3.2]. Nguyên đơn không phải chịu án phí DSST có giá ngạch, nguyên đơn được trả lại số tiền đã nộp tạm ứng án phí DSST là: 4.275.000 đ. Theo biên lai số: 0005060 ngày 10/10/2022 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Điện Biên.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 3 Điều 26; Khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 39; Khoản 1 Điều 147; khoản 1, điểm b Khoản 2 Điều 227; Khoản 1, khoản 3 Điều 228; Khoản 1 Điều 235; Điều 238; khoản 1 Điều 244; Điều 264 và Điều 267/BLTTDS năm 2015;

- Căn cứ các Điều 357; Điều 430; Điều 440; Điều 468/BLDS;

- Căn cứ Điều 33 và 37 Luật hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên xử:

1.1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Nguyễn Thị S:

Buộc anh Lê Sỹ D phải có trách nhiệm trả 85.500.000 đồng tiền gốc (Tám mươi lăm triệu năm trăm nghìn đồng) cho chị Nguyễn Thị S.

Buộc chị Trần Thị Hồng N phải có trách nhiệm trả 85.500.000 đồng tiền gốc (Tám mươi lăm triệu năm trăm nghìn đồng) cho chị Nguyễn Thị S.

Kể từ ngày chị S có đơn yêu cầu thi hành án nếu anh Lê Sỹ D và chị Trần Thị Hồng N không tự nguyện thi hành đối với khoản phải thanh toán cho chị S thì anh D và chị N phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

1.2. Về án phí:

- Anh Lê Sỹ D phải chịu án phí DSST có giá ngạch là 4.275.000 đồng.

- Chị Trần Thị Hồng N phải chịu án phí DSST có giá ngạch là 4.275.000 đồng.

- Chị Nguyễn Thị S không phải chịu án phí DSST có giá ngạch, chị S được trả lại số tiền đã nộp tạm ứng án phí DSST là: 4.275.000 đ. Theo biên lai số: 0005060 ngày 10/10/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên.

1.3. Về quyền kháng cáo:

Căn cứ Điều 271 và Điều 273/BLTTDS các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự báo cho người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự biết: Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *VKSND HĐB;*
- *Các đương sự;*
- *Chi cục THADS HĐB;*
- *Lưu VP;*
- *Tòa án tỉnh ĐB;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Yên